

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 (ĐẾN 10/8/2022)**

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/8/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3
<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>		<b>4.480.187</b>	<b>4.262.529</b>	<b>217.658</b>	<b>2.140.253</b>	<b>2.138.468</b>	<b>1.785</b>	<b>47,77</b>
<b>A</b>	<b>TỈNH QUẢN LÝ</b>	<b>2.334.174</b>	<b>2.334.174</b>	<b>0</b>	<b>1.009.094</b>	<b>1.009.094</b>	<b>0</b>	<b>43,23</b>
<b>1</b>	<b>Sở Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh</b>	<b>162.500</b>	<b>162.500</b>	<b>0</b>	<b>96.142</b>	<b>96.142</b>	<b>0</b>	<b>59,16</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	162.500	162.500	0	96.142	96.142	0	59,16
1.1	Hệ thống tưới tiêu phía tây sông Vàm cỏ Đông (giai đoạn 1)	162.500	162.500		96.142	96.142		59,16
<b>2</b>	<b>Sở Tài nguyên &amp; Môi trường</b>	<b>29.600</b>	<b>29.600</b>	<b>0</b>	<b>2.002</b>	<b>2.002</b>	<b>0</b>	<b>6,76</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	30	30	0	1	1	0	2,49
2.1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	30	30	0	1	1		2,49
	<i>Thực hiện dự án</i>	29.570	29.570	0	2.001	2.001	0	6,77
2.2	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	26.670	26.670		250	250		0,94
2.3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	2.900	2.900		1.751	1.751		60,38
<b>3</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>	<b>42.800</b>	<b>42.800</b>	<b>0</b>	<b>25.993</b>	<b>25.993</b>	<b>0</b>	<b>60,73</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	300	300		0	0	0	0,00
3.1	Xây dựng hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	150	150		0	0		0,00
3.2	Xây dựng kho dữ liệu dùng chung tập trung của tỉnh (data Warehouse)	150	150		0	0		0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	42.500	42.500	0	25.993	25.993	0	61,16
3.3	Bổ sung, nâng cấp hệ thống giám sát an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và Trung tâm giám sát điều hành tập trung của tỉnh	500	500		0	0		0,00
3.4	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh phục vụ xây dựng Chính quyền số đến năm 2025	15.000	15.000		14.800	14.800		98,67
3.5	Nâng cấp hoàn thiện các giải pháp chính quyền điện tử để hướng tới Chính quyền số	17.200	17.200		11.042	11.042		64,20
3.6	Trang bị hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự tập trung	9.800	9.800		151	151		1,54
<b>4</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>5.800</b>	<b>5.800</b>	<b>0</b>	<b>3.760</b>	<b>3.760</b>	<b>0</b>	<b>64,83</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	5.800	5.800	0	3.760	3.760	0	64,83
4.1	Khu in sao đề thi THPT Quốc gia	5.800	5.800		3.760	3.760		64,83
<b>5</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	5.000	5.000	0	0	0	0	0,00
5.1	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	5.000	5.000		0	0		0,00
<b>6</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>23.500</b>	<b>23.500</b>	<b>0</b>	<b>5.030</b>	<b>5.030</b>	<b>0</b>	<b>21,40</b>

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/8/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
	<b>Thực hiện dự án</b>	23.500	23.500	0	5.030	5.030	0	21,40
6.1	Lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	23.500	23.500		5.030	5.030		21,40
<b>7</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>0</b>	<b>316</b>	<b>316</b>	<b>0</b>	<b>3,16</b>
	<b>Thực hiện dự án</b>	10.000	10.000	0	316	316	0	3,16
7.1	Hệ thống số hóa, quản lý và khai thác dữ liệu số	10.000	10.000		316	316		3,16
<b>8</b>	<b>Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh</b>	<b>29.726</b>	<b>29.726</b>	<b>0</b>	<b>15.111</b>	<b>15.111</b>	<b>0</b>	<b>50,83</b>
	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>	100	100	0	0	0	0	0,00
8.1	Kênh thoát nước Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	100	100		0	0		0,00
	<b>Thực hiện dự án</b>	29.626	29.626	0	15.111	15.111	0	51,00
8.2	Đường DD.6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	15.000	15.000		1.485	1.485		9,90
8.3	Đầu tư các dự án thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc bài	1.000	1.000		0	0		0,00
8.4	Đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (giai đoạn 1)	13.626	13.626		13.626	13.626		100,00
<b>9</b>	<b>BQLDA ĐTXD Giao thông</b>	<b>995.168</b>	<b>995.168</b>	<b>0</b>	<b>466.338</b>	<b>466.338</b>	<b>0</b>	<b>46,86</b>
	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>	6.300	6.300	0	0	0	0	0,00
9.1	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh đến ĐT 784)	1.000	1.000		0	0		0,00
9.2	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng - Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua địa phận tỉnh Tây Ninh	5.000	5.000		0	0		0,00
9.3	Ngầm hóa đường CMT8 từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ	300	300		0	0		0,00
	<b>Thực hiện dự án</b>	988.868	988.868	0	466.338	466.338	0	47,16
9.4	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	109.200	109.200		6.918	6.918		6,33
9.5	Đường Đất Sét -Bến Cùi	115.000	115.000		618	618		0,54
9.6	Cầu An Hòa	24.300	24.300		1.274	1.274		5,24
9.7	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	5.000	5.000		1.293	1.293		25,87
9.8	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793-ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	20.000	20.000		12.429	12.429		62,15
9.9	Đường ĐT.794 đoạn từ ngã ba Cà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	85.000	85.000	0	10.626	10.626	0	12,50
9.10	Nâng cấp mở rộng ĐT.795	118.046	118.046		52.760	52.760		44,69
9.11	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	465.000	465.000		370.471	370.471		79,67
9.12	Tiểu dự án đường mòn Bàu Tà On (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mậu)	20.000	20.000		429	429		2,14
9.13	Tiểu dự án đường vào cầu Ông Sãi (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mậu)	18.000	18.000		199	199		1,10

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/8/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
9.14	Đường từ ngã ba ĐT.781 - Bờ Hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 - Ngã tư Tân Hưng	8.721	8.721		8.721	8.721		100,00
9.15	Đường ĐT 790 nối dài, đoạn từ Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vương - Cổng số	601	601		601	601		99,96
<b>10</b>	<b>BQLDA ĐTXD Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh</b>	<b>62.770</b>	<b>62.770</b>	<b>0</b>	<b>30.557</b>	<b>30.557</b>	<b>0</b>	<b>48,68</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	4.520	4.520	0	854	854	0	18,89
10.1	Nạo vét rạch Gò Suối	280	280		0	0		0,00
10.2	Trạm bơm Tân Long	2.000	2.000		854	854		42,69
10.3	Nạo vét kênh địa xù từ cầu Địa Xù đến giáp rạch Vàm Bão	550	550		0	0		0,00
10.4	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)	50	50		0	0		0,00
10.5	Xây dựng nhà trạm BVR - Đội QL BV&PTR	230	230		0	0		0,00
10.6	Sửa chữa, xây mới một số hạng mục trại giống, cây giống	100	100		0	0		0,00
10.7	Kênh tiêu suối Nước Đục	630	630		0	0		0,00
10.8	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thạnh Lợi, Thạnh Bình, Tân Biên	480	480		0	0		0,00
10.9	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Trung, Tân Bình, TP Tây Ninh	200	200		0	0		0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	58.250	58.250	0	29.703	29.703	0	50,99
10.10	Kênh tiêu T12 - 17	10.000	10.000		3.048	3.048		30,48
10.11	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung cống điều tiết tự tràn tại K1+299	1.550	1.550		1.100	1.100		70,97
10.12	Làm mới Cống tiêu luân K19+800 kênh chính Tân Hưng	4.700	4.700		3.820	3.820		81,27
10.13	Xây mới tháp canh lửa - BQL Dầu Tiếng	1.000	1.000		135	135		13,47
10.14	Nâng cấp HTCN Khu dân cư Cầu Sài Gòn 2, Tân Hòa, Tân Châu	4.500	4.500		3.213	3.213		71,41
10.15	Nâng cấp hệ thống cấp nước Khu dân cư Chàng Riệc	2.000	2.000		1.381	1.381		69,07
10.16	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	2.000	2.000		897	897		44,86
10.17	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	2.000	2.000		309	309		15,45
10.18	Kênh tiêu Tân Hiệp	4.200	4.200		3.089	3.089		73,54
10.19	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	2.300	2.300		1.205	1.205		52,39
10.20	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 đến K2+500 (L=600m)	4.000	4.000		2.000	2.000		50,00
10.21	Gia cố kênh N8 đoạn từ K5+855 - K7+753	2.000	2.000		1.896	1.896		94,78
10.22	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	5.000	5.000		699	699		13,99
10.23	Gia cố kênh N20 đoạn từ K4-K5+300	2.000	2.000		1.976	1.976		98,82

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/8/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
10.24	Xây mới chòi canh lửa - Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	1.700	1.700		700	700		41,18
10.25	Sửa chữa đê, chốt bảo vệ rừng - BQL Chàng Riệc	700	700		505	505		72,12
10.26	Xây dựng nhà Trạm bảo vệ rừng VQG Lò Gò - Xa Mát	600	600		88	88		14,62
10.27	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Đông, Tân Thành, Tân Châu	1.500	1.500		816	816		54,38
10.28	Mở rộng khu vực cấp nước xã Tân Hòa	5.000	5.000		2.616	2.616		52,32
10.29	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc BQL dự án ngành Nông nghiệp và Trung tâm nước sạch VSMT	1.500	1.500		211	211		14,06
<b>11</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh</b>	<b>203.495</b>	<b>203.495</b>	<b>0</b>	<b>87.180</b>	<b>87.180</b>	<b>0</b>	<b>42,84</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	1.800	1.800	0	100	100	0	5,56
11.1	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	200	200		0	0		0,00
11.2	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân	200	200		0	0		0,00
11.3	Trường THPT Nguyễn Huệ	100	100		0	0		0,00
11.4	Trung tâm huấn luyện và Thi đấu thể thao (GD2)	200	200		0	0		0,00
11.5	Trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh	100	100		0	0		0,00
11.6	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh	100	100		0	0		0,00
11.7	Trường THPT Lương Thế Vinh	100	100		0	0		0,00
11.8	TRường THPT Lê Hồng Phong	100	100		0	0		0,00
11.9	Trường THPT Dương Minh Châu (cơ sở 2)	100	100		0	0		0,00
11.10	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	100	100		0	0		0,00
11.11	Sửa chữa trường trung cấp kinh tế kỹ thuật Tây Ninh	100	100		0	0		0,00
11.12	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành giai đoạn 2	100	100		0	0		0,00
11.13	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Châu Thành giai đoạn 2	100	100		0	0		0,00
11.14	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	100	100		100	100		100,00
11.15	Cải tạo, sửa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	100	100		0	0		0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	201.695	201.695	0	87.080	87.080	0	43,17
11.16	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1.400	1.400		1.400	1.400		100,00
11.17	Trường THPT Tân Châu	6.700	6.700		6.064	6.064		90,50
11.18	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00
11.19	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00
11.20	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	12.000	12.000		3.652	3.652		30,44
11.21	Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	23.000	23.000		4.883	4.883		21,23
11.22	Nâng cấp bệnh viện Lao và Bệnh viện Phổi	6.000	6.000		3.932	3.932		65,53

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/8/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
11.23	Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	3.700	3.700		1.858	1.858		50,22
11.24	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	60.000	60.000		13.183	13.183		21,97
11.25	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn 1	20.000	20.000		7.876	7.876		39,38
11.26	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Bến Cầu	890	890		889	889		99,89
11.27	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Tân Biên	215	215		213	213		99,20
11.28	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Trảng Bàng	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00
11.29	Cải tạo Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	2.900	2.900		2.900	2.900		100,00
11.30	Trường THPT Tân Hưng	2.800	2.800		1.761	1.761		62,90
11.31	Trường THPT Trần Phú	9.000	9.000		5.514	5.514		61,27
11.32	Di tích lịch sử Căn cứ Dương Minh Châu, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	10.000	10.000		3.974	3.974		39,74
11.33	Sửa chữa trụ sở làm việc sở Tư pháp	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00
11.34	Trường THPT Tân Đông	4.100	4.100		2.035	2.035		49,63
11.35	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 3)	5.800	5.800		3.679	3.679		63,43
11.36	Trường Trung học phổ thông Trần Đại Nghĩa	2.014	2.014		2.014	2.014		99,98
11.37	Địa điểm lưu niệm Vành đai diệt Mỹ - Trảng Lớn	2.506	2.506		2.505	2.505		99,98
11.38	Trường Khuyết tật Tây Ninh	6.800	6.800		4.000	4.000		58,82
11.39	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	3.000	3.000		626	626		20,87
11.40	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	1.392	1.392		1.392	1.392		99,98
11.41	Trường THPT Tây Ninh	224	224		224	224		99,85
11.42	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha	466	466		466	466		99,94
11.43	Trường THPT Quang Trung (cơ sở 2)	4.000	4.000		1.955	1.955		48,87
11.44	Xây mới Trụ sở làm việc Hội liên Hiệp Phụ nữ tỉnh Tây Ninh	4.000	4.000		2.473	2.473		61,83
11.45	Cải tạo, sửa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	2.600	2.600		1.425	1.425		54,79
11.46	Kho lưu trữ chuyên dụng	188	188		188	188		99,79
12	<b>Ban QLDA GMS</b>	<b>106.573</b>	<b>106.573</b>	<b>0</b>	<b>61.402</b>	<b>61.402</b>	<b>0</b>	<b>57,61</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	106.573	106.573	0	61.402	61.402	0	57,61
12.1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	106.573	106.573		61.402	61.402		57,61
13	<b>Công an tỉnh</b>	<b>68.600</b>	<b>68.600</b>	<b>0</b>	<b>5.345</b>	<b>5.345</b>	<b>0</b>	<b>7,79</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	600	600	0	0	0	0	0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/8/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
13.1	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Tân Châu	300	300		0	0		0,00
13.2	Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Châu Thành	300	300		0	0		0,00
	<b>Thực hiện dự án</b>	68.000	68.000	0	5.345	5.345	0	7,86
13.3	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	30.000	30.000		0	0		0,00
13.4	Mở rộng trụ sở làm việc Công an thị xã Trảng Bàng	17.500	17.500		2.857	2.857		16,32
13.5	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát hình sự thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	7.500	7.500		1.439	1.439		19,19
13.6	Cải tạo sửa chữa Trạm Công an kiểm soát xuất nhập cảnh cửa khẩu Xa Mát	2.700	2.700		781	781		28,91
13.7	Cải tạo sửa chữa Trạm quản lý xuất nhập cảnh cửa khẩu Mộc Bài	800	800		268	268		33,52
13.8	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Gò Dầu	9.500	9.500		0	0		0,00
<b>14</b>	<b>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh</b>	<b>13.785</b>	<b>13.785</b>	<b>0</b>	<b>7.312</b>	<b>7.312</b>	<b>0</b>	<b>53,04</b>
	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>	2.485	2.485	0	2.264	2.264	0	91,11
14.1	Xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 (giai đoạn 1)	1.460	1.460		1.448	1.448		99,20
14.2	Xây dựng doanh trại Đại đội Thiết giáp/Phòng tham mưu	300	300		275	275		91,59
14.3	Xây dựng hàng rào bảo vệ khu đất dự phòng Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	120	120		44	44		36,31
14.4	Xây dựng hàng rào bảo vệ doanh trại Trung đoàn 174 (Trường quân sự cũ)	165	165		57	57		34,77
14.5	Xây dựng Hội trường 300 chỗ Bộ CHQS tỉnh	440	440		440	440		100,00
	<b>Thực hiện dự án</b>	11.300	11.300	0	5.048	5.048	0	44,67
14.6	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 61/Bến Cầu	1.700	1.700		850	850		50,00
14.7	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 105/Tân Biên	1.700	1.700		848	848		49,86
14.8	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 1/Tân Châu	1.700	1.700		854	854		50,23
14.9	Sửa chữa, thay thiết bị điện sinh hoạt doanh trại Tiểu đoàn BB14	700	700		228	228		32,53
14.10	Xây dựng kho vật chất phòng chống lụt bão/Bộ CHQS tỉnh	3.400	3.400		1.156	1.156		33,99
14.11	Xây dựng mới hàng rào bảo vệ doanh trại Tiểu đoàn BB14/eBB174	2.100	2.100		1.113	1.113		53,01
<b>15</b>	<b>Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh</b>	<b>90.300</b>	<b>90.300</b>	<b>0</b>	<b>38.410</b>	<b>38.410</b>	<b>0</b>	<b>42,54</b>
	<b>Thực hiện dự án</b>	90.300	90.300	0	38.410	38.410	0	42,54
15.1	Lắp đặt hệ thống camera giám sát công nghệ cao tại các cửa khẩu	26.300	26.300		9.647	9.647		36,68
15.2	Đồn biên phòng cửa khẩu Phước Tân (843)	14.000	14.000		200	200		1,43
15.3	Đường vào Đồn Biên phòng Suối Lam	50.000	50.000		28.562	28.562		57,12
<b>16</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm</b>	<b>1.800</b>	<b>1.800</b>	<b>0</b>	<b>1.720</b>	<b>1.720</b>	<b>0</b>	<b>95,56</b>

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/8/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
	<b>Thực hiện dự án</b>	1.800	1.800	0	1.720	1.720	0	95,56
16.1	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	1.800	1.800		1.720	1.720		95,56
<b>17</b>	<b>Văn phòng UBND tỉnh</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>0</b>	<b>540</b>	<b>540</b>	<b>0</b>	<b>33,75</b>
	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>	100	100	0	0	0	0	0,00
17.1	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	100	100		0	0		0,00
	<b>Thực hiện dự án</b>	1.500	1.500	0	540	540	0	36,00
17.2	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1.500	1.500		540	540		36,00
<b>18</b>	<b>Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>
	<b>Thực hiện dự án</b>	10.000	10.000	0	0	0	0	0,00
18.1	Thiết bị phim trường 300 chỗ giai đoạn 1	10.000	10.000		0	0		0,00
<b>19</b>	<b>UBND Thành phố</b>	<b>51.530</b>	<b>51.530</b>	<b>0</b>	<b>1.821</b>	<b>1.821</b>	<b>0</b>	<b>3,53</b>
	<b>Thực hiện dự án</b>	51.530	51.530	0	1.821	1.821	0	3,53
19.1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	51.530	51.530		1.821	1.821		3,53
<b>20</b>	<b>UBND huyện Tân Biên</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>0</b>	<b>1.642</b>	<b>1.642</b>	<b>0</b>	<b>32,85</b>
	<b>Thực hiện dự án</b>	5.000	5.000	0	1.642	1.642	0	32,85
20.1	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	5.000	5.000		1.642	1.642		32,85
<b>21</b>	<b>BQL DABTXD Thành phố Tây Ninh</b>	<b>35.500</b>	<b>35.500</b>	<b>0</b>	<b>22.584</b>	<b>22.584</b>	<b>0</b>	<b>63,62</b>
	<b>Thực hiện dự án</b>	35.500	35.500	0	22.584	22.584	0	63,62
21.1	Nâng cấp, mở rộng Đường Huỳnh Tấn Phát	35.500	35.500		22.584	22.584		63,62
<b>22</b>	<b>BQL DABTXD huyện Châu Thành</b>	<b>35.570</b>	<b>35.570</b>	<b>0</b>	<b>22.365</b>	<b>22.365</b>	<b>0</b>	<b>62,87</b>
	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>	170	170	0	170	170	0	100,00
22.1	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	170	170		170	170		100,00
	<b>Thực hiện dự án</b>	35.400	35.400	0	22.195	22.195	0	62,70
22.2	Nâng cấp khoa khám - cấp cứu - Trung tâm y tế huyện Châu Thành	2.900	2.900		152	152		5,23
22.3	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện, khán đài 500 chỗ ngồi, sân bóng đá, đường chạy điền kinh và các hạng mục phụ trợ	6.500	6.500		5.100	5.100		78,46
22.4	Nâng cấp, mở rộng đường từ Huyện đội – Ngã 3 Sọ - Đường huyện 3 - Đường huyện 4	22.700	22.700		15.905	15.905		70,07
22.5	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	3.300	3.300		1.038	1.038		31,45
<b>23</b>	<b>BQL DABTXD huyện Tân Châu</b>	<b>13.000</b>	<b>13.000</b>	<b>0</b>	<b>8.628</b>	<b>8.628</b>	<b>0</b>	<b>66,37</b>
	<b>Thực hiện dự án</b>	13.000	13.000	0	8.628	8.628	0	66,37
23.1	Đường ĐH.803 - Tân Hòa (lộ 244)	13.000	13.000		8.628	8.628		66,37
<b>24</b>	<b>BQL DABTXD huyện Dương Minh Châu</b>	<b>16.720</b>	<b>16.720</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>
	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>	720	720	0	0	0	0	0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/8/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
24.1	Hệ thống thu gom nước thải và via hè Khu phố 3, Khu phố 4 thị trấn Dương Minh Châu	720	720		0	0		0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	16.000	16.000	0	0	0	0	0,00
24.2	Xây dựng khoa kiểm soát bệnh tật - Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu	6.000	6.000		0	0		0,00
24.3	Đường ĐH 9 giai đoạn 2	10.000	10.000		0	0		0,00
<b>25</b>	<b>BQL DABTXD huyện Gò Dầu</b>	<b>35.000</b>	<b>35.000</b>	<b>0</b>	<b>17.977</b>	<b>17.977</b>	<b>0</b>	<b>51,36</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	35.000	35.000	0	17.977	17.977	0	51,36
25.1	Nâng cấp, mở rộng đường Cẩm An - Láng Cát	18.000	18.000		17.977	17.977		99,87
25.2	Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Dương Văn Nốt, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, và các tuyến nhánh)	17.000	17.000		0	0		0,00
<b>26</b>	<b>BQL DABTXD Thị xã Trảng Bàng</b>	<b>17.100</b>	<b>17.100</b>	<b>0</b>	<b>10.261</b>	<b>10.261</b>	<b>0</b>	<b>60,00</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	2.800	2.800	0	831	831	0	29,68
26.1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000m3/ngày đêm - giai đoạn 2	2.687	2.687		719	719		26,75
26.2	Dự án chống ngập và phát triển hạ tầng kỹ thuật thị xã Trảng Bàng giai đoạn 1	113	113		112	112		99,54
	<i>Thực hiện dự án</i>	14.300	14.300	0	9.429	9.429	0	65,94
26.3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1	14.300	14.300		9.429	9.429		65,94
<b>27</b>	<b>BQL DABTXD huyện Bến Cầu</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>0</b>	<b>164</b>	<b>164</b>	<b>0</b>	<b>6,56</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	2.500	2.500	0	164	164	0	6,56
27.1	Thành Bảo Long Giang	2.500	2.500		164	164		6,56
<b>28</b>	<b>BQL DABTXD Thị xã Hòa Thành</b>	<b>29.290</b>	<b>29.290</b>	<b>0</b>	<b>13.132</b>	<b>13.132</b>	<b>0</b>	<b>44,83</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	2.290	2.290	0	100	100	0	4,37
28.1	Hệ thống thoát nước và via hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	100	100		100	100		100,00
28.2	Mở rộng và Hệ thống thoát nước đường Tôn Đức Thắng (từ đường Thượng Thâu Thanh đến QL22B)	2.190	2.190		0	0		0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	27.000	27.000	0	13.032	13.032	0	48,27
28.3	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	12.500	12.500		4.730	4.730		37,84
28.4	Hệ thống thoát nước và via hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	14.500	14.500		8.301	8.301		57,25
<b>29</b>	<b>Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng</b>	<b>2.213</b>	<b>2.213</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	2.213	2.213	0	0	0	0	0,00
29.1	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	2.213	2.213		0	0		0,00
<b>30</b>	<b>Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát</b>	<b>628</b>	<b>628</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	110	110	0	0	0	0	0,00
30.1	Lắp đặt trạm quan trắc khí tượng thủy văn tại Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	110	110		0	0		0,00



STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/8/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
	<i>Thực hiện dự án</i>	518	518	0	0	0	0	0,00
30.2	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	304	304		0	0		0,00
30.3	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng VH-LS Chàng Riệc	214	214		0	0		0,00
<b>31</b>	<b>UBND huyện Dương Minh Châu</b>	<b>950</b>	<b>950</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	950	950	0	0	0	0	0,00
31.1	Dự án di dời dân 04 ấp đảo lòng hồ Dầu Tiếng	950	950		0	0		0,00
<b>32</b>	<b>Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Tây Ninh</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>98,75</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	4	4	0	4	4	0	98,75
32,1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của HĐND tỉnh nhiệm kỳ 2011-2026	4	4		4	4		98,75
<b>31</b>	<b>Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã</b>	<b>192.620</b>	<b>192.620</b>		<b>63.360</b>	<b>63.360</b>		<b>32,89</b>
31.1	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	5.000	5.000		0	0		0,00
31.2	Chi tạo lập Quỹ Phát triển đất	105.120	105.120		0	0		0,00
31.3	Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển	30.000	30.000		30.000	30.000		100,00
31.4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	30.000	30.000		30.000	30.000		100,00
31.5	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025	5.000	5.000		0	0		0,00
31.6	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	5.000	5.000		0	0		0,00
31.7	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	5.000	5.000		0	0		0,00
31.8	Chi trả nợ gốc và lãi vay	7.500	7.500		3.360	3.360		44,80
<b>32</b>	<b>Chưa phân khai</b>	<b>33.532</b>	<b>33.532</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>
	<i>Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương</i>	<b>33.532</b>	<b>33.532</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>0,00</b>
	<i>Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện</i>	33.532	33.532		0			0,00
<b>B</b>	<b>HUYỆN QUẢN LÝ</b>	<b>2.146.013</b>	<b>1.928.355</b>	<b>217.658</b>	<b>1.131.159</b>	<b>1.129.374</b>	<b>1.785</b>	<b>52,71</b>
<b>1</b>	<b>Huyện Tân Biên</b>	<b>234.310</b>	<b>234.310</b>	<b>0</b>	<b>153.382</b>	<b>153.382</b>	<b>0</b>	<b>65,46</b>
1.1	Ngân sách cấp Huyện	40.690	40.690		25.569	25.569		62,84
1.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	125.000	125.000		77.941	77.941		62,35
1.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	400	400		400	400		100,00
1.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	5.940	5.940		0	0		0,00
1.5	NSTW hỗ trợ	50.000	50.000		49.472	49.472		98,94

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/8/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
1.6	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	12.280	12.280		0	0		0,00
<b>2</b>	<b>Huyện Tân Châu</b>	<b>198.899</b>	<b>198.470</b>	<b>429</b>	<b>97.373</b>	<b>97.373</b>	<b>0</b>	<b>48,96</b>
2.1	Ngân sách cấp Huyện	59.120	59.120		20.727	20.727		35,06
2.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	118.570	118.570		76.146	76.146		64,22
2.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500		500	500		100,00
2.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	8.000	8.000		0	0		0,00
2.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	12.280	12.280		0	0	0	0,00
2.6	Vốn bổ sung khác trong năm	429		429	0	0	0	0,00
<b>3</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>	<b>278.916</b>	<b>278.916</b>	<b>0</b>	<b>166.356</b>	<b>166.356</b>	<b>0</b>	<b>59,64</b>
3.1	Ngân sách cấp Huyện	36.280	36.280		10.001	10.001		27,57
3.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	214.250	214.250		156.054	156.054		72,84
3.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300		300	300		100,00
3.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	6.600	6.600		0	0		0,00
3.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	21.486	21.486		0	0		0,00
<b>4</b>	<b>Huyện Dương Minh Châu</b>	<b>268.109</b>	<b>190.085</b>	<b>78.024</b>	<b>69.960</b>	<b>69.504</b>	<b>456</b>	<b>26,09</b>
4.1	Ngân sách cấp Huyện	45.040	45.040		13.236	13.236		29,39
4.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	125.000	125.000		46.268	46.268		37,01
4.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300		1.000	1.000		333,33
4.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	9.000	9.000		9.000	9.000		100,00
4.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	10.745	10.745		0	0	0	0,00
4.6	Vốn tăng thu, kết dư	66.140		66.140	0	0	0	0,00
4.7	Vốn bổ sung khác trong năm	11.884		11.884	456		456	3,83
<b>5</b>	<b>Huyện Bến Cầu</b>	<b>212.390</b>	<b>212.390</b>	<b>0</b>	<b>169.630</b>	<b>169.630</b>	<b>0</b>	<b>79,87</b>
5.1	Ngân sách cấp Huyện	23.510	23.510		45.634	45.634		194,10
5.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	172.400	172.400		123.797	123.797		71,81
5.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	200	200		200	200		100,00
5.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	4.000	4.000		0	0		0,00
5.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	12.280	12.280		0	0		0,00
<b>6</b>	<b>Huyện Gò Dầu</b>	<b>216.810</b>	<b>216.810</b>	<b>0</b>	<b>121.881</b>	<b>121.881</b>	<b>0</b>	<b>56,22</b>
6.1	Ngân sách cấp Huyện	64.580	64.580		14.429	14.429		22,34
6.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	126.850	126.850		94.052	94.052		74,14
6.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300		600	600		200,00
6.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	12.800	12.800		12.800	12.800		100,00
6.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	12.280	12.280		0	0		0,00
<b>7</b>	<b>Huyện Trảng Bàng</b>	<b>149.875</b>	<b>149.875</b>	<b>0</b>	<b>86.011</b>	<b>86.011</b>	<b>0</b>	<b>57,39</b>
7.1	Ngân sách cấp Huyện	49.390	49.390		30.464	30.464		61,68
7.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	81.100	81.100		49.348	49.348		60,85
7.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500		500	500		100,00
7.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	8.140	8.140		5.699	5.699		70,01
7.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	10.745	10.745		0	0		0,00
<b>8</b>	<b>Huyện Hòa Thành</b>	<b>181.014</b>	<b>181.014</b>	<b>0</b>	<b>123.256</b>	<b>123.256</b>	<b>0</b>	<b>68,09</b>
8.1	Ngân sách cấp Huyện	67.910	67.910		54.438	54.438		80,16
8.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	95.000	95.000		57.737	57.737		60,78
8.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500		500	500		100,00
8.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	13.000	13.000		10.581	10.581		81,39

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/8/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Kế hoạch vốn năm 2022			Kế hoạch vốn 2022			Tổng cộng
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	
8.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	4.604	4.604		0	0		0,00
<b>9</b>	<b>Thành phố Tây Ninh</b>	<b>405.690</b>	<b>266.485</b>	<b>139.205</b>	<b>143.310</b>	<b>141.981</b>	<b>1.330</b>	<b>35,33</b>
9.1	Ngân sách cấp Huyện	138.880	138.880		59.869	59.869		43,11
9.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	98.605	98.605		59.732	59.732		60,58
9.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	4.000	4.000		4.000	4.000		100,00
9.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	25.000	25.000		18.379	18.379		73,52
9.5	Vốn kéo dài	0			0			0,00
9.6	Vốn bổ sung khác trong năm	139.205		139.205	1.330		1.330	0,96